

UNIT 7: ENVIRONMENTAL PROTECTION

I/ NEW WORDS: GETTING STARTED

1.environmental/inˌvaɪ.rən'men.təl/	(adj): thuộc về môi trường
2. protection /prə'tek.ʃən/	(n): sự bảo vệ
3.habitat /'hæb.ɪ.tæt/	(n): môi trường sống
4. loss/lɒs/	(n): sự thiệt hại, sự mất
5.quality /'kwɒl.ə.ti/	(n): chất lượng
6.global warning /'gləʊ.bəl/'wɔː.nɪŋ/	(n): sự nóng lên toàn cầu
7.endangered species /ɪn'deɪn.dʒəd/ /'spiː.ʃiːz/	(n): các loài động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng
8.carbon footprint /'kɑː.bən/ /'fʊt.prɪnt/	(n): dấu chân các bon
9. carbon dioxide /daɪ'ɒk.saɪd/	(n): đi ô xít các bon
10.release/rɪ'liːs/	(v): thải ra, làm thoát ra
11. device /dɪ'vaɪs/	(n): dụng cụ, thiết bị
12. single-use product /'prɒd.ʌkt/	(n): sản phẩm dùng 1 lần
13. avoid /ə'vɔɪd/	(v): tránh, tránh xa
14.dump/dʌmp/	(v): đổ rác
15. waste /weɪst/	(n): rác rưởi, sự lãng phí
16. renewable source /rɪ'njuː.ə.bəl/ /sɔːs/	(n): nguồn năng lượng có thể tái tạo